

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/DS-ST

Ngày: 05-02-2024

V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Kiêm;

Ông Lưu Văn Đề.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu.

Ngày 05 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 156/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2024/QĐST-DS ngày 23 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đoàn Ngọc B, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm 1, xã C, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Có mặt

Bị đơn: Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm 4, xã N, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Vắng mặt lần 2 không có lý do.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm 1, xã C, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Đoàn Ngọc B trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết, bà Đ - vợ ông B thường hay đi lễ chùa cùng bà L nên thân thiết, từ đó vợ chồng ông B, bà Đ có tin tưởng cho vợ chồng bà L vay tiền nhiều lần, có lần bà L nói vay tiền để mua đất chung với con. Từ năm 2020 đến năm 2022, vợ chồng ông B, bà Đ đã cho vợ chồng bà L vay 12 lần tổng cộng 1.204.000.000đ, lãi suất theo thỏa thuận ngân hàng 1%/tháng, cụ thể như sau:

1. Ngày 19/5/2020 cho vay 50.000.000đ

2. Ngày 13/12/2020 cho vay 60.000.000đ
3. Ngày 30/12/2020 cho vay 60.000.000đ
4. Ngày 24/2/2021 cho vay 250.000.000đ
5. Ngày 25/3/2021 cho vay 50.000.000đ
6. Ngày 15/5/2021 cho vay 25.000.000đ
7. Ngày 18/10/2021 cho vay 250.000.000đ
8. Ngày 17/11/2021 cho vay 50.000.000đ
9. Ngày 29/4/2022 cho vay 185.000.000đ
10. Ngày 03/6/2022 cho vay 50.000.000đ
11. Ngày 14/6/2022 cho vay 134.000.000đ
12. Ngày 13/8/2022 cho vay 40.000.000đ

Những lần vay trên đều là ngày âm lịch, trong đó có 11 lần vay bà L trực tiếp nhận tiền từ vợ chồng ông B và bà L có ký giấy biên nhận vay tiền; còn đối với khoản vay 50.000.000đ ngày 17/11/2021 thì bà L không ký giấy vay, do bà L vay để đi chùa, hẹn 3 ngày sau sẽ trả luôn, bà L có nhờ người giúp việc vào nhà ông B nhận tiền giúp, bà Đ đã ghi lại khoản vay này vào phía sau giấy vay nợ ngày 15/5/2021. Khoản vay 50.000.000đ ngày 17/11/2021 bà L khai đã trả mấy ngày sau đó là không đúng, ông B không công nhận. Tất cả 11 giấy biên nhận vay tiền in mẫu sẵn thì bà L đều tự điền phần nội dung phía trên và ký tên bà L, ngoài ra một số giấy vay có thể hiện chữ ký của ông Lý (chồng bà L) là do bà L ký thay tên ông Lý, không phải chữ ký do ông Lý ký. Tuy ông Lý không ký giấy vay cùng bà L nhưng ông Lý cũng biết việc bà L vay tiền của vợ chồng ông B để mua đất và chi tiêu gia đình. Đến nay vợ chồng bà L vẫn chưa trả cho vợ chồng ông B khoản tiền vay gốc nào, về lãi thì từ sau lần vay cuối là sau ngày 13/8/2022 đến nay bà L không trả lãi nữa. Vợ chồng ông B đã đến nhà đòi nợ vợ chồng bà L nhiều lần nhưng họ vẫn khất lần không trả nợ. Tại đơn khởi kiện ông B có đề nghị vợ chồng bà L, ông Lý trả nợ cho vợ chồng ông nhưng quá trình giải quyết vụ án, do ông Lý không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến gì và bà L cũng không công nhận việc vay nợ trên có liên quan đến ông Lý. Do đó, ông B đã xin rút yêu cầu đòi nợ đối với ông Lý, không yêu cầu đưa ông Lý vào tham gia là người liên quan hay người làm chứng. Ông B yêu cầu bà L phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông số tiền vay gốc là 1.204.000.000đ và không yêu cầu Tòa án giải quyết về lãi suất của tất cả khoản vay trên đối với bà L.

Tại bản tự khai ngày 11/12/2023, đơn trình bày ngày 26/12/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Đỗ Thị L trình bày: Tại bản khai ngày 11/12/2023, bà L xác nhận 11 giấy vay tiền và giấy biên nhận vay tiền bản gốc do ông B nộp cho Tòa án là đúng chữ ký Đỗ Thị L của bà thể hiện trong các giấy vay và một lần bà vay tiền bà Đ 50.000.000đ để đi chùa nhưng hai bên không viết giấy

biên nhận vay tiền với nhau. Tại đơn trình bày ngày 26/12/2023, bà L khai bổ sung thay đổi lời khai xác nhận lại là có 04 khoản vay không phải chữ ký của bà L ở bên vay trong 04 giấy vay tiền nên bà không công nhận, gồm: 01 giấy biên nhận vay tiền ngày 24/2/2021 số tiền vay 250.000.000đ; 01 giấy biên nhận vay tiền ngày 25/3/2021 số tiền vay 50.000.000đ; 01 giấy vay tiền ngày 18/10/2021 số tiền vay 250.000.000đ và 01 giấy vay tiền ngày 29/4/2022 số tiền vay 185.000.000đ. Tổng cộng 04 khoản vay trên là 735.000.000đ. Tuy nhiên bà L không đề nghị Tòa án giám định chữ ký. Đối với 08 khoản vay còn lại tổng số tiền vay gốc là 469.000.000đ, bà L công nhận có vay, trong đó có 07 khoản vay có giấy biên nhận đúng chữ viết, chữ ký của bà L gồm: Ngày 19/5/2020 vay 50.000.000đ; ngày 13/12/2020 vay 60.000.000đ; ngày 30/12/2020 vay 60.000.000đ; ngày 15/5/2021 vay 25.000.000đ; ngày 03/6/2022 vay 50.000.000đ; ngày 14/6/2022 vay 134.000.000đ; ngày 13/8/2022 vay 40.000.000đ (tất cả đều là âm lịch). Còn khoản vay ngày 17/11/2021 vay 50.000.000đ, tuy không có giấy biên nhận bà L không ký giấy vay, do bà Đ tự viết phía sau giấy vay nợ ngày 15/5/2021 nhưng bà L công nhận là đúng bà có vay của bà Đ, bà vay khoản này để đi chùa nhưng mấy ngày sau bà L đã trả cho bà Đ, khi trả tiền bà và bà Đ không viết giấy tờ gì. Vì tin tưởng bà Đ chỗ chị em với nhau nên bà L không yêu cầu bà Đ ký xác nhận việc đã trả khoản vay ngày 17/11/2021 số tiền 50.000.000đ nên bà L không có tài liệu nộp cho Tòa án. Nay ông B yêu cầu đòi nợ bà với 12 khoản vay tổng cộng 1.204.000.000đ như trên, bà L xác nhận bà chỉ vay 8 khoản như đã trình bày ở trên với số tiền 469.000.000đ nhưng đã trả được 50.000.000đ của khoản vay ngày 17/11/2021, đến nay chỉ còn 419.000.000đ bà L chưa trả được. Về lãi suất hai bên tự nguyện thỏa thuận là từ 2.000đ - 4.000đ/1 triệu/1, bà L cũng không nhớ cụ thể có trả lãi được cho bà Đ được đến thời điểm nào, nay bà không yêu cầu gì về việc tính lãi trên. Ngoài ra, trước đây bà L và bà Đ còn vào hội tiền với nhau nhưng nay bà Đ không chốt hội với bà L nên ban đầu bà L chưa muốn đến Tòa án làm việc. Và bà L có ý kiến do bà Đ với bà L chưa làm rõ tiền vào hội với nhau nên bà L cũng chưa có phương án trả nợ số tiền 419.000.000đ gốc của ông B, bà Đ, bà L khẳng định đến nay không có giấy tờ tài liệu gì nộp cho Tòa án.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ có lời khai thống nhất với toàn bộ lời khai của ông B và yêu cầu của ông B. Về việc bà L có ý kiến là bà L chỉ có phương án trả nợ khi bà Đ và bà L trao đổi về tiền hội với nhau, bà Đ xác nhận bà L vay nợ vợ chồng bà các khoản nợ trên không liên quan đến tiền hội gì nên bà Đ không nhất trí ý kiến của bà L và bà Đ khẳng định bà chưa nhận số tiền 50.000.000đ bà L trả như bà L công nhận vay và khai đã trả. Đến nay bà Đ khẳng định bà L còn nợ vợ chồng bà 1.204.000.000đ tiền gốc, bà đề nghị Tòa án buộc bà L phải trả cho vợ chồng bà theo quy định pháp luật. Về tiền lãi bà không yêu cầu bà L phải trả nữa.

Tại phiên tòa: Ông B, bà Đ giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, không bổ sung gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn bà Đỗ Thị L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà L vẫn vắng mặt tại phiên toà hai lần không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L là phù hợp.

[2] *Về nội dung vụ án:*

Xét các hợp đồng vay tài sản giữa vợ chồng ông Đoàn Ngọc B, bà Trần Thị Đ và bà Đỗ Thị L thì thấy: Việc vay nợ giữa hai bên được chứng minh bởi các giấy vay nợ gốc do ông B giao nộp cho Tòa án và lời khai thừa nhận của các đương sự. Ông B xác định vợ chồng ông đã cho bà L vay 12 lần tổng cộng là 1.204.000.000đ, trong đó có 11 lần có giấy vay bà L ký nhận và một lần bà L không ký giấy vay nhưng bà vẫn xác nhận có vay. Quá trình giải quyết vụ án, ông B nộp 02 giấy vay tiền và 09 giấy biên nhận vay tiền (gọi chung là giấy vay tiền) đều là bản gốc gồm các giấy vay: Ngày 19/5/2020; 13/12/2020; 30/12/2020; 24/2/2021; 25/3/2021; 15/5/2021; 18/10/2021; 29/4/2022; 03/6/2022; 14/6/2022 và ngày 13/8/2022 đều thể hiện chữ viết, chữ ký của bà L. Tại bản tự khai ngày 11/12/2023, bà L có lời khai công nhận 11 giấy vay tiền trên đúng chữ ký, chữ viết của bà. Tuy nhiên, tại đơn trình bày và biên bản hòa giải cùng ngày 26/12/2023, bà L đã thay đổi lời khai cho rằng trong 11 giấy vay trên thì có 04 giấy vay bà không công nhận chữ ký của bà gồm các giấy vay ngày: 24/2/2021; 25/3/2021; 18/10/2021 và ngày 29/4/2022 với tổng số tiền vay 735.000.000đ. Tòa án đã ra thông báo về việc giám định chữ ký, bà L đã nhận thông báo, tuy nhiên, hết thời hạn trong thông báo nhưng bà L không làm đơn đề nghị giám định chữ ký để chứng minh cho lời khai của mình. Do đó, việc bà L thay đổi lời khai ở trên là không có cơ sở để chấp nhận.

Ngoài ra, có khoản vay ngày 17/11/2021 số tiền 50.000.000đ, bà Đ viết nội dung vay tiền vào phía sau của giấy vay nợ ngày 15/5/2021, bà L không ký giấy vay nhưng bà L xác nhận là đúng bà có vay khoản này để đi chùa. Tuy nhiên, bà L khai số tiền 50.000.000đ vay ngày 17/11/2021 thì mấy ngày sau bà L đã trả xong nhưng ông B, bà Đ không công nhận, bà L không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà đã trả xong nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của bà L đã trả số tiền vay trên.

[3] *Về lãi suất:* Nguyên đơn ông B không yêu cầu Tòa án tính lãi suất, bị đơn không yêu cầu Tòa án tính lại lãi đối với lãi suất đã trả nên về lãi suất Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] *Từ những căn cứ, phân tích nêu trên, có cơ sở khẳng định bà L đã thực hiện giao dịch vay tiền với vợ chồng ông B, bà Đ tổng cộng 12 lần vay với số tiền vay gốc 1.204.000.000đ như ông B trình bày ở trên, đến nay bà L chưa trả là sự việc có thật. Do đó, cần buộc bà L phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông B, bà*

Đ số tiền nợ gốc 1.204.000.000đ là phù hợp với các Điều 166; 463; 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về các vấn đề khác:

[5.1] Bà L trình bày do trước đây bà L và bà Đ cùng vào hội tiền với nhau nhưng nay bà Đ không chốt hội rõ ràng với bà L nên bà L cũng chưa có phương án trả nợ đối với ông B, bà Đ. Bà Đ xác định việc vay nợ trên của bà L không liên quan gì đến hội nên bà Đ không nhất trí ý kiến của bà L. Quá trình giải quyết vụ án, bà L không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của ông B, do đó Tòa án không xem xét giải quyết về nội dung này.

[5.2] Đối với ông Nguyễn Văn Lý là chồng bà L, tại đơn khởi kiện ông B xác định yêu cầu đòi nợ đối với vợ chồng bà Đỗ Thị L, ông Nguyễn Văn Lý, Tòa án đã triệu tập ông Lý nhiều lần nhưng ông Lý không đến làm việc, không có lời khai. Quá trình giải quyết vụ án, ông B xin rút yêu cầu đối với ông Lý, không đề nghị đưa ông Lý vào tham gia là người liên quan hay người làm chứng nên Tòa án không xem xét đối giải quyết đối với ông Nguyễn Văn Lý.

[6] Về án phí: Buộc bà Đỗ Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 166; 463; 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Ngọc B kiện vay tài sản đối với bà Đỗ Thị L là hợp pháp.

2. Buộc bà Đỗ Thị L phải trả cho vợ chồng ông Đoàn Ngọc B, bà Trần Thị Đ số tiền 1.204.000.000đ (một tỷ, hai trăm linh tư triệu đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bà Đỗ Thị L phải nộp 48.120.000đ (bốn mươi tám triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Quyền kháng cáo: Ông B, bà Đ được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà L được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Văn Đê Trần Văn Kiêm

Nguyễn Thị Hằng